

Số: 563./TB-ĐHBL

Bạc Liêu, ngày 16.. tháng 8 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Về việc tạm thu học phí chính quy năm học 2023-2024**

Căn cứ Thông báo số 300/TB-VPCP ngày 31/07/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 08/9/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bạc Liêu về việc thông qua mức học phí từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026;

Nhà trường thông báo tạm thu học phí năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

**1. Mức học phí tạm thu:**

| Khối ngành   | Mức học phí/năm |
|--|-----------------|
| 1. Cao đẳng Giáo dục Mầm non   | 9.100.000đ      |
| 2. Đại học   |                 |
| - Khối ngành I: Sư phạm Sinh, Sư phạm Toán, Sư phạm Hóa                              | 11.400.000đ     |
| - Khối ngành III: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính -Ngân hàng                 | 11.400.000đ     |
| - Khối ngành V: Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Công nghệ thông tin | 13.600.000đ     |
| - Khối ngành VII: Tiếng việt và Văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Anh, Khoa học môi trường  | 11.000.000đ     |

Sinh viên nộp học phí mỗi học kỳ là 50% mức học phí/năm học.

*Lưu ý: Sau khi có quy định của Chính phủ về điều chỉnh mức học phí thì Nhà trường sẽ thực hiện điều chỉnh mức học phí phù hợp quy định.*

**2. Đối tượng:** Sinh viên chính quy học tại Trường Đại học Bạc Liêu (trừ SV các ngành sư phạm có đơn đăng ký được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 116/2021/NĐ-CP).

### 3. Hình thức nộp tiền:

#### \* Đối với sinh viên khóa cũ:

- Nộp học phí qua ngân hàng: Sinh viên nộp học phí vào tài khoản của Trường Đại học Bạc Liêu theo thông tin sau:

+ Tên tài khoản: **Trường Đại học Bạc Liêu.**

+ Số tài khoản: **0102100006922006**

+ Tại Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Trần Phú (Bạc Liêu)

- Hoặc nộp qua ứng dụng Viettel Pay

- Nội dung chuyển khoản ghi theo cú pháp: **Họ tên SV- MSSV-học phí học kỳ... năm học...** (Ví dụ: NGUYEN VAN A,17D440301, học phí HKI-NH 2023-2024).

#### \* Đối với sinh viên mới trúng tuyển (Khóa 17):

- Nộp tiền mặt trực tiếp tại Phòng Kế hoạch-Tài chính, Trường Đại học Bạc Liêu trong giờ hành chính- Địa chỉ: 178 Võ Thị Sáu, Phường 8, TP. Bạc Liêu.

- Hoặc nộp vào tài khoản nêu trên theo cú pháp: **Họ tên SV-CMND/CCCD-ngành học-học phí HKI** (Ví dụ: NGUYEN VAN B, 0960010001, kế toán- học phí HKI).

### 4. Thời gian thu học phí

- Sinh viên khóa cũ: Bắt đầu từ đầu mỗi học kỳ và **chậm nhất 20 ngày trước ngày thi kết thúc học phần.**

- Sinh viên nợ học phí (có danh sách kèm theo): **Chậm nhất ngày 30/10/2023.**

- Sinh viên mới trúng tuyển: Hoàn thành học phí theo giấy báo trúng tuyển.

Sau thời gian đóng học phí nêu trên, sinh viên chưa hoàn thành nghĩa vụ học phí sẽ không được tham gia thi kết thúc học phần.

### 5. Tổ chức thực hiện

Các Khoa chỉ đạo cố vấn học tập thông báo cho sinh viên thuộc đơn vị quản lý biết và thực hiện đúng nội dung trên.

Phòng Kế hoạch-Tài chính và các đơn vị có liên quan phối hợp tổ chức thực hiện đúng tinh thần thông báo này.

Nếu cần biết thêm thông tin đề nghị liên hệ Phòng Kế hoạch-Tài chính Trường Đại học Bạc Liêu, SĐT 0291.3828126 để được hướng dẫn.

#### Nơi nhận:

- Các đơn vị thuộc trường;
- OCB PGD Trần Phú;
- Viettel Bạc Liêu;
- Lưu: VT.



**Phan Văn Đàn**

**DANH SÁCH SV CÁC KHOA NỢ HP TỪ HK2/2018-2019 ĐẾN HK2/2022-2023**

Căn cứ tình hình nộp học phí, Phòng KH-TC tổng hợp danh sách nợ học phí của sinh viên từ học kỳ II năm học 2018-2019 đến học kỳ II, năm học 2022-2023 (đến ngày 14/8/2023) như sau:

| TT       | HỌ TÊN              | LỚP    | HK 2/<br>2018-2019 | HK1/<br>2019-2020 | HK2/<br>2019-2020 | HK1/<br>2020-2021 | HK2/<br>2020-2021 | HK1/<br>2021-2022 | HK2/<br>2021-2022 | HK1/<br>2022-2023 | HK2/<br>2022-2023  |
|----------|---------------------|--------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>KHOA CNTT</b>    |        | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>11.000.000</b> | <b>27.500.000</b> | <b>66.000.000</b> | <b>141.600.000</b> |
| 1        | TRƯƠNG NHẬT QUANG   | 12DTH  |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         |                   |                    |
| 2        | ĐẶNG MINH HIẾU      | 13DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000         | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 3        | NGUYỄN VĂN DĨ KHANG | 13DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 4        | TRỊNH ĐỖ HOÀNG ANH  | 13DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 5        | PHẠM THANH DUY      | 13DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 6        | TRẦN HOÀNG VUI      | 13DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 7        | PHAN HỮU NHÂN       | 13DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000          |
| 8        | TRẦN THỊ HUẾ TRẦN   | 13DTH2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000          |
| 9        | LÊ KHÁNH DUY        | 14DTH2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 10       | DƯƠNG VĂN KHÁI      | 14DTH2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 11       | NGUYỄN PHÚC NHÂN    | 14DTH2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000          |
| 12       | LÊ NHẬT THANH       | 14DTH2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000          |
| 13       | HUYỄN THANH DỰ      | 15DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000          |
| 14       | BÙI VĂN LƯỢNG       | 15DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000          |
| 15       | TRẦN HOÀNG NAM      | 15DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 16       | NGUYỄN CHÍ ĐỢI      | 15DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |
| 17       | HÀ THÙY LINH        | 15DTH1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000          |

| TT        | HỌ TÊN                   | LỚP      | HK 2/<br>2018-2019 | HK1/<br>2019-2020 | HK2/<br>2019-2020 | HK1/<br>2020-2021 | HK2/<br>2020-2021 | HK1/<br>2021-2022 | HK2/<br>2021-2022 | HK1/<br>2022-2023 | HK2/<br>2022-2023 |
|-----------|--------------------------|----------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 18        | CAO MINH NHỰT            | 15DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000         | 5.500.000         | 5.500.000         |
| 19        | QUÁCH TỊNH               | 15DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 5.500.000         | 5.500.000         |
| 20        | TRẦN MINH CHUNG EM       | 16DTH1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 21        | NHAN TRUNG HẬU           | 16DTH1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 22        | NGUYỄN THỊ MỘNG KHA      | 16DTH1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 23        | NGHIÊM THỊ MỸ KHÁNH      | 16DTH1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 24        | TRỊNH TÂN KHOA           | 16DTH1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 25        | NGUYỄN TÀI LONG          | 16DTH1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 26        | LÊ NHẬT ANH              | 16DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 27        | NGUYỄN VŨ ÁI             | 16DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 28        | THÁI MINH CHIẾN          | 16DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 29        | NGUYỄN LAM TIÊN          | 16DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 30        | LÊ HỒNG TRÚC             | 16DTH2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| 31        | QUÁCH TUYẾT HƯỜNG        | 16DTH3   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.200.000         |
| <b>II</b> | <b>KHOA NÔNG NGHIỆP</b>  |          | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>4.000.000</b>  | <b>0</b>          | <b>4.500.000</b>  | <b>13.500.000</b> | <b>27.000.000</b> | <b>47.300.000</b> | <b>64.800.000</b> |
| 1         | NGUYỄN VĂN MINH NHẬT ANH | 10BVTV   |                    |                   | 4.000.000         |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 2         | NGUYỄN KHÁNH DUY         | 11DKHMT  |                    |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 3         | HUỶNH MINH ANH           | 13DNT1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 6.800.000         |                   |
| 4         | LÂM NGỌC CẨM             | 13DNT1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 5         | NGUYỄN QUỐC THÌN         | 13DNT2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 6         | TIÊU THỊ ANH THỨ         | 14DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 7         | TRẦN CÔNG MINH           | 14DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 8         | LỤC MINH TRỌN            | 15DNTCNC |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 9         | VÕ VIỆT KHÁI             | 15DNTCNC |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         |

| TT         | HỌ TÊN              | LỚP      | HK 2/<br>2018-2019 | HK1/<br>2019-2020 | HK2/<br>2019-2020 | HK1/<br>2020-2021 | HK2/<br>2020-2021 | HK1/<br>2021-2022 | HK2/<br>2021-2022 | HK1/<br>2022-2023 | HK2/<br>2022-2023 |
|------------|---------------------|----------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 10         | TRẦN THANH HUY      | 15DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 11         | LÂM VƯƠNG LINH      | 15DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 12         | NGUYỄN NHỰT LINH    | 15DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 13         | LÊ TRƯỜNG THỊNH     | 15DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |
| 14         | NGÔ HỒNG PHÁT       | 15DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 15         | BÙI NHƯ TRUNG       | 15DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 16         | CHÂU VĨNH BĂNG      | 16DNT2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 17         | LÊ HOÀNG DŨNG       | 16DNT2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 18         | NGÔ HOÀNG LUÂN      | 16DNT2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 19         | NGÔ HOÀNG THÁI      | 16DNT2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 20         | PHẠM VĂN XEN        | 16DNT2   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 21         | HỒ NHỰT HÀO         | 16DNTCNC |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 22         | PHAN HOÀI HÙNG      | 16DBVTV  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| 23         | HUỶNH QUỐC BẢO      | 16DCN    |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 2.200.000         |
| <b>III</b> | <b>KHOA SƯ PHẠM</b> |          | -                  | <b>4.000.000</b>  | <b>4.000.000</b>  | <b>4.500.000</b>  | <b>22.500.000</b> | -                 | <b>4.500.000</b>  | <b>4.500.000</b>  | <b>36.800.000</b> |
| 1          | ĐẶNG TƯỜNG VI       | 10DTA    |                    | 4.000.000         | 4.000.000         |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 2          | TÔ NHẬT PHI         | 11DTA    |                    |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 3          | DƯƠNG ANH NHỰT      | 11DTA    |                    |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 4          | TRẦN THỤY TƯỜNG VI  | 11DTA    |                    |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 5          | NGÔ MUỖI Ý          | 11DTA    |                    |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 6          | TRẦN TƯỜNG VY       | 11DNV    |                    |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 7          | PHẠM NGỌC ÁNH       | 12DTA    |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |
| 8          | PHAN LÊ CHIL        | 13DTA1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.500.000         |
| 9          | NGUYỄN CHÍ NHÂN     | 13DTA1   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.500.000         |

| TT        | HỌ TÊN                | LỚP     | HK 2/<br>2018-2019 | HK1/<br>2019-2020 | HK2/<br>2019-2020 | HK1/<br>2020-2021 | HK2/<br>2020-2021 | HK1/<br>2021-2022 | HK2/<br>2021-2022 | HK1/<br>2022-2023 | HK2/<br>2022-2023 |
|-----------|-----------------------|---------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 10        | PHẠM PHÙNG KIM CƯỜNG  | 13DTA2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.500.000         |
| 11        | NGUYỄN VĂN DỰ         | 14DNV   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         |
| 12        | LÂM THANH THANH       | 15DTA2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.450.000         |
| 13        | TRẦN CẨM TÚ           | 15DTA2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.500.000         |
| 14        | SƠN PHÚC MẶN          | 16DTA1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.450.000         |
| 15        | LƯU MINH SANG         | 16DTA1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.450.000         |
| 16        | NGUYỄN ĐÌNH KHANG     | 16DSPHH |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 17        | TRỊNH HUYỀN THOẠI     | 16DNV   |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.450.000         |
| <b>IV</b> | <b>KHOA KINH TẾ</b>   |         | <b>3.750.000</b>   | <b>0</b>          | <b>12.000.000</b> | <b>0</b>          | <b>4.500.000</b>  | <b>4.500.000</b>  | <b>27.000.000</b> | <b>36.000.000</b> | <b>93.300.000</b> |
| 1         | VÕ QUỐC QUYÊN         | 10DTCNH | 3.750.000          |                   | 4.000.000         |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 2         | NGUYỄN THỦY TRANG     | 10DTCNH |                    |                   | 4.000.000         |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 3         | NGUYỄN THỊ MY         | 10DKT   |                    |                   | 4.000.000         |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 4         | TRỊNH THỊ CẨM ĐOAN    | 11DKT   |                    |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |                   |                   |
| 5         | LÊ NGUYỄN HẢI ĐĂNG    | 12DKT2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         |                   |                   |
| 6         | ĐÔNG SĨ NGUYỄN        | 12DQT   |                    |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |                   |                   |
| 7         | CAO TUYẾT PHỤNG       | 13DKT1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 8         | NINH PHAN NGỌC NHI    | 14DKT1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.300.000         |
| 9         | VŨ THỊ THỦY TRÂM      | 14DKT2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.300.000         |
| 10        | LÊ NHỰT DUY           | 14DQT1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 3.300.000         |
| 11        | TIÊU KHẢI THIÊN       | 14DQT2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 12        | NGUYỄN HOÀNG TUẤN     | 14DQT2  |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 13        | DƯƠNG MINH NHẬT       | 14DTCNH |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         |
| 14        | TRẦN CÔNG THÀNH       | 14DTCNH |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 15        | NGUYỄN NHỰT NAM       | 15DKT1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         |
| 16        | NGUYỄN TRẦN NGỌC TRÂM | 15DKT1  |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000         | 4.500.000         |

| TT | HỌ TÊN                 | LỚP    | HK 2/<br>2018-2019 | HK1/<br>2019-2020 | HK2/<br>2019-2020 | HK1/<br>2020-2021 | HK2/<br>2020-2021 | HK1/<br>2021-2022 | HK2/<br>2021-2022 | HK1/<br>2022-2023  | HK2/<br>2022-2023  |
|----|------------------------|--------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 17 | NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN  | 15DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000         | 4.500.000          | 4.500.000          |
| 18 | HUỶNH TÚ NHƯ           | 15DQT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 4.500.000          | 4.500.000          |
| 19 | TÀO THÁI LỘC           | 16DKT1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 20 | TRƯƠNG THỊ KIM LOAN    | 16DKT1 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 21 | LÊ NGỌC GIÀU           | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 22 | QUÁCH NGỌC LỢI         | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 23 | TRẦN THỊ HUỶNH NGA     | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 24 | LƯU THỊ KIM NGÂN       | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 25 | MAI LÝ XUÂN NHI        | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 26 | TRẦN PHƯƠNG QUYÊN      | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 27 | NGUYỄN GIA TUẤN        | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 28 | PHAN TUẤN VĨ           | 16DKT2 |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 29 | TÔ VŨ PHONG            | 16DQT  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 30 | TRẦN THỊ CẨM TIÊN      | 16DQT  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
| 31 | NGUYỄN NGỌC THÙY TRANG | 16DQT  |                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    | 3.300.000          |
|    | <b>TỔNG CỘNG:</b>      |        | <b>3.750.000</b>   | <b>4.000.000</b>  | <b>20.000.000</b> | <b>4.500.000</b>  | <b>31.500.000</b> | <b>29.000.000</b> | <b>86.000.000</b> | <b>153.800.000</b> | <b>336.500.000</b> |

Danh sách có 102 SV nợ học phí, trong đó:

- + 01 sv nợ HP HK2/2018-2019
- + 01 sv nợ HP HK1/2019-2020
- + 05 sv nợ HP HK2/2019-2020
- + 01 sv nợ HP HK1/2020-2021
- + 07 sv nợ HP HK2/2020-2021
- + 6 sv nợ HP HK 1/2021-2022
- + 18 sv nợ HP HK 2/2021-2022
- + 31 SV nợ hp HK 1/2022-2023
- + 84 SV NỢ HK 2 /2022-2023

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Lập bảng

  
Hứa Thị Cẩm Tú